TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Lệ Nga

2. Ông Trương Thanh Quang

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị D, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Lê Văn T (tên gọi khác: O), sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Anh Thái Công T1, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

3.2 Anh Võ Văn T2, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

3.3 Ông Lê Văn H, sinh năm 1946. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

4. *Người làm chứng*: Bà Lê Thị T3, sinh năm 1952. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2022 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị D, trình bày: Chị và anh T cưới nhau vào ngày 19/9/2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hôn nhân do mai mối và chị cũng đồng ý kết hôn cùng anh T. Sau khi cưới, chị và anh T cùng sống chung với gia đình anh T được 06 năm thì cha mẹ chồng cất nhà cho chị và anh T ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, chung sống không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân do mâu thuẫn tình cảm gia đình, thường xuyên cự cãi, sống chung không hợp nhau, anh T đi làm không đem tiền về cho chị, thường xuyên uống rượu, do vợ chồng nghèo, chị đi làm không có xe nên hay đi nhờ xe của người này, người kia nhưng anh T không đồng ý, chị không có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Đầu năm 2020 chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở cho đến nay, khi chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì chị có đến gặp cha mẹ chồng và nói mục đích bỏ về nhà cha mẹ ruột ở là để anh T biết lo làm ăn, không còn uống rượu nữa, lần thứ nhất anh T có đến nhà cha mẹ ruột chị năn nỉ nhưng dẫn theo nhiều người bạn uống rượu say đến, lần thứ 2 anh T đi cùng cha mẹ chồng năn nỉ chị về chung sống với anh T nhưng anh Thanh cũng uống rượu say. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.

Bị đơn anh Lê Văn T, trình bày: Không nhớ anh và chị D cưới nhau khi nào, chỉ nhớ cách đây hơn 10 năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hôn nhân do mai mối và anh cũng đồng ý kết hôn cùng chị D. Sau khi cưới anh và chị D cùng sống chung với gia đình được 07-08 năm thì cất nhà ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì vợ chồng anh cự cãi nhau về chuyện chị D đi làm chung xe với khác, anh có nói với chị D không thích chị Diễn đi chung xe với người đàn ông khác nhưng chị D không đồng ý nên vợ chồng có cự cãi nhau. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Anh và chị D không còn sống chung từ đầu năm 2019 cho đến nay, anh nhiều lần ra nhà cha

mẹ ruột chị D năn nỉ chị Diền, cha mẹ anh cũng nhiều lần tạo điều kiện cho anh và chị D hàn gắn tình cảm nhưng chị Diền cũng không chịu đoàn tụ cùng anh. Nay chị D yêu cầu ly hôn, anh thống nhất ly hôn.

[2] Về nuôi con chung:

- Nguyên đơn chị Trần Thị D, trình bày: Chị và anh T chung sống có hai con chung, đều là con trai, tên Lê Vũ L, sinh ngày 06/01/2011 và Lê Vũ K, sinh ngày 15/5/2014. Hiện hai con chung sống cùng chị từ đầu năm 2020 cho đến nay, khi con chung sống cùng chị thì anh T không có gởi tiền hay đến thăm nom hai con chung, hiện hai con chung còn đang đi học. Hiện chị đang làm công nhân thu nhập 5.000.000đ. Anh T hiện làm công việc gì chị không rõ, cũng không biết thu nhập của anh T mỗi tháng được bao nhiêu tiền. Khi con chung sống với chị, anh T không quan tâm hai con, hơn 01 năm thì anh T cho hai con mỗi đứa được 500.000đ, khi chị làm đơn yêu cầu ly hôn thì anh T có cho hai con chung được 2.000.000đ. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Vũ Luân và Vũ K và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho mỗi con chung, mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hai con chung trưởng thành, mục đích chị yêu cầu anh T cấp dưỡng là muốn cho hai con chung biết anh Thanh dẫn lo lắng, quan tâm hai con chung nếu anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con thì chị thống nhất không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Lê Văn T, trình bày: Anh và chị D chung sống có hai con chung như chị D trình bày. Hiện hai con chung sống cùng chị D từ năm 2019 cho đến nay, khi con chung sống cùng chị D thì mỗi lần đi làm về, khoảng 02 - 03 tháng thì anh về quê một lần, anh có thăm con chung và gởi tiền cho con chung, mỗi lần gởi từ 500.000đ – 1.000.000đ, anh không tính được đã cho con chung được bao nhiêu tiền. Hiện anh làm nghề phụ hồ tại thành phố Hồ Chí Minh, mỗi ngày thu nhập được 350.000đ, trừ tiền sinh hoạt cá nhân thì mỗi ngày dư được 250.000đ. Không biết chị D hiện đang làm nghề gì, thu nhập mỗi tháng được bao nhiêu tiền. Anh thống nhất giao hai con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, lý do anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con là do anh không có khả năng cấp dưỡng, vì làm không có dư tiền. Nếu chị D không có khả năng nuôi dưỡng hai con chung thì giao hai con chung lại cho anh nuôi dưỡng và anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về chia tài sản chung:

- Nguyên đơn chị Trần Thị D, trình bày: Chị và anh T chung sống có tài sản chung, gồm:

1/- 01 chiếc xe Future F1, biển số 66G1-390.45 do anh T đứng tên quyền sử dụng, hiện xe do chị quản lý, sử dụng, xe mua năm đầu 2019 với giá 32.000.000đ, chạy 03 năm nên chị tính giá trị còn lại là 20.000.000đ. Chị yêu cầu được sở hữu xe và thống nhất chia ½ giá trị chiếc xe cho anh T với số tiền là 10.000.000đ. Nếu anh T không thống nhất và cho rằng xe trị giá 30.000.000đ thì chị cũng thống nhất xe trị giá 30.000.000đ nhưng chị yêu cầu được sở hữu ½ giá trị chiếc xe là 15.000.000đ và thống nhất giao xe cho anh T sở hữu, nếu anh T không chịu nhận xe thì chị yêu cầu đem xe ra cửa hàng xe định giá và bán được bao nhiêu tiền thì chị và anh T mỗi người chia phân nửa tiền.

2/- 24 chỉ vàng 24kra (vàng 9999) là vàng cố đất hiện anh T đang quản lý. Chị yêu cầu anh T giao (chia) cho chị được sở hữu 12 chỉ vàng 24kra (chia đôi 24 chỉ vàng 24kra, vàng 9999). Giấy tờ cố đất chị đứng tên, người nhận cố đất là bà Nguyễn Thị N, không rõ năm sinh ở ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, khi bà N trả lại vàng cố đất thì đưa cho anh Thanh quản l. Chị và anh T không có hùn với cha chồng là ông H để cùng mua đất của anh T2, trước đó vợ chồng chị có nhận cố đất của anh Võ Văn T2, sau đó ông H đã mua luôn phần đất đó và cấn trừ vàng cố của chị, khi ông H mua đất cũng như sử dụng 12 chỉ vàng của vợ chồng chị thì không nói hay bàn bạc với chị, phần đất đã mua từ anh Võ Văn T2 do ông H quản lý, canh tác. Tại phiên tòa chị thống nhất yêu cầu anh T chia 07 chỉ vàng 24kra cho chị, còn lại 17 chỉ vàng thì chị thống nhất giao cho anh T sở hữu, chị không tranh chấp gì với ông H cũng như hợp đồng cầm cố đất với bà N, anh Võ Văn T2.

3/- 01 căn nhà cất bằng cây gỗ tạp, không rõ diện tích, hiện do anh Thanh quản l, sử dụng, nhà cất trên đất của cha mẹ chồng, nhà do gia đình chồng cất cho ở nên chị không có tranh chấp, chị và anh T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án.

4/- 01 chiếc xe Wave màu xanh, không rõ biển số, xe mua qua tay, xe mua lúc đầu với giá 1.500.000đ, anh T trình bày xe trị giá 4.000.000đ – 5.000.000đ là không đúng, nhưng hiện xe đã hư, chị thống nhất giao xe cho anh T sở hữu, chị không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án quyết định của Tòa án.

5/ - 01 tủ lạnh, hiệu S, không rõ bao nhiêu lít, sau khi vợ chồng ly thân, chị về nhà mẹ ruột ở thì chị có đem theo cho con chung sử dụng, nếu anh T yêu cầu chia thì chị thống nhất giao lại cho anh T sở hữu, chị không yêu cầu anh T chia giá trị, không tranh chấp cũng như yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án.

Đối với tiền bán sắn 90.000.000đ và 50.000.000đ của vợ chồng làm khi còn sống chung mà anh T trình bày chị đang quản lý là không đúng, vợ chồng chị có dư 50.000.000đ và có trồng sắn nhưng bị lỗ, chi phí đầu tư trồng sắn gồm: Tiền thuê 07 công đất, giá thuê 4.000.000đ/công x 07 công = 28.000.000đ, tiền hột giống 19.040.000đ, tiền vét dòng 2.800.000đ, tiền thuê người làm cỏ 2.500.000đ, tiền thuê người xới đất 2.800.000đ, tiền thuê người trồng 4.900.000đ, tiền thuê người cắt đọt 16.000.000đ, tiền thuê người nhổ sắn 33.000.000đ, tiền thuê người vận chuyển 12.000.000đ, tiền vật tư nông nghiệp 24.300.000đ, tổng cộng 142.840.000đ. Số tiền 50.000.000đ của vợ chồng đã đầu tư trồng sắn và tiền bán sắn có được chị đã trả hết các khoản mà chị đã trình bày ở trên và còn thiếu nợ lại, phần nợ hơn 2.000.000đ thì chị tự chịu nên chị không trình bày khi nộp khởi kiện. Do đó, tiền bán sắn là không còn.

Chị không có quản lý 07 chỉ vàng 24kra, chỉ có quản lý 04 chỉ vàng nhưng trong quá trình anh T và chị không còn sống chung từ đầu năm 2020, do dịch bệnh, một mình chị làm không đủ nuôi hai con chung nên chị đã bán vàng lo cho hai con chung ăn học và sinh hoạt trong gia đình nên hiện vàng không còn. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác.

- Bị đơn anh Lê Văn T, trình bày: Anh và chị D chung sống có tài sản chung, gồm:

Tài sản chung hiện chị D quản lý:

1/- 90.000.000đ tiền bán sắn. Chi phí đầu tư trồng sắn thì anh thống nhất như chị D trình bày, 50.000.000đ dư (vốn) của vợ chồng, thì anh đã tính là tiền vốn đầu tư trồng sắn. Tại phiên tòa anh thống nhất tiền thuê đất, tiền vét dòng, tiền xới đất, tiền thuê người trồng, tiền vật tư nông nghiệp như chị D trình bày, còn lại tiền hạt giống, tiền làm cỏ thì anh không thống nhất nhưng anh không xác định (tính) được tiền hạt giống và thuê người làm có được bao nhiêu tiền, còn tiền thuê người cắt đọt và vận chuyển thì anh chỉ thống nhất là 22.000.0000đ. Anh yêu cầu chị D chia cho anh ½ tiền bán sắn là 45.000.000đ còn tiền chi phí đầu tư trồng sắn anh thống nhất cùng chị D mỗi người phân nửa, nhưng anh không đồng ý làm đơn yêu cầu chị D chia tiền.

2/ - 07 chỉ vàng 24kra (vàng 9999) gồm lắc tay 04 chỉ, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ, giấy tờ mua vàng không có, không có ai chứng kiến việc vợ chồng mua 07 chỉ vàng. Việc chị D trình bày chỉ có 04 chỉ và đã bán hết để lo cho hai con chung thì anh không thống nhất. Anh yêu cầu chị D chia cho anh 3 chỉ 05

phân vàng 24kra (vàng 9999) nhưng anh không thống nhất làm đơn yêu cầu chị D chia vàng cho anh.

3/- 01 tủ lạnh không rõ bao nhiêu lít, hiệu S mua vào năm nào không nhớ, trị giá 5.000.000đ, anh thống nhất để lại cho chị D và 02 con chung sử dụng, anh không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án.

4/- 01 chiếc xe Honda, nhãn hiệu Wave màu xanh, trị giá 4.000.000đ – 5.000.000đ, không nhớ mua năm nào, không có giấy tờ, không nhớ biển số xe. Chiếc xe Wave anh thống nhất như chị D trình bày, anh đồng ý bỏ, nghĩa là thống nhất giao cho chị D sở hữu, anh không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án.

5/- 01 chiếc xe Future F1, biển số 66G1-390.45 do anh đứng tên quyền sở hữu, xe mua năm 2018, xe do chị D chạy, trị giá 30.000.000đ. Anh không thống nhất nhận xe, yêu cầu chị D chia ½ giá trị chiếc xe cho anh với số tiền là 15.000.000đ. Tại phiên tòa anh thống nhất xe trị giá 20.000.000đ và giao xe cho chị D sở hữu, anh nhận ½ giá trị của chiếc xe là 10.000.000đ và làm thủ tục sang tên sở hữu xe cho chị D.

Tài sản chung anh Thanh quản l:

6/- 12 chỉ vàng 24kra (vàng 9999) là vàng cố đất của bà N anh thống nhất chia cho chị D 06 chỉ, trong thời gian vợ chồng không còn sống chung khoảng 03-04 tháng thì anh đã bán 07 chỉ, để tiêu xài cá nhân, hiện còn có 05 chỉ.

7/ - 12 chỉ vàng 24kra (vàng 9999) còn lại là cố đất của anh Võ Văn T2, không rõ năm sinh, ở cùng địa phương, phần đất có diện tích 1.000m^2, không rõ số thửa, tờ bản đồ, đất anh T2 cố cho vợ chồng anh hiện không còn, vì anh T2 đã bán (chuyển nhượng) đất cho cha anh là ông Lê Văn H, khi ông H mua đất của anh T2 cũng đã cấn trừ 12 chỉ vàng của vợ chồng anh. Khi nào ông H bán được đất thì mới chia 06 chỉ vàng cho chị D, anh không tranh chấp hợp đồng cầm cố đất hay vàng hùn vào mua đất với anh H. Tại phiên tòa chị D thống nhất nhận 07 chỉ vàng 24kra (vàng 9999) thì anh thống nhất chia cho chị D trong vòng 15 ngày (nửa tháng) nữa anh sẽ giao vàng cho chị D, còn lại 17 chỉ vàng 24ra thì anh sở hữu (gồm vàng cố đất bà N trả cho anh và vàng ông H dùng để mua đất của anh Võ Văn T2). Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Đối với căn nhà và nền nhà hiện anh đang quản lý là của cha mẹ ruột anh cất cho vợ chồng anh ở, không phải cho luôn, chỉ cho ở tạm, còn 05 công đất ruộng, không rõ số thửa đất, tờ bản đồ, đất tọa lạc tại xã T do thấy vợ chồng anh nghèo khổ

nên cha mẹ ruột anh cho vợ chồng anh mượn làm, không phải cho luôn, khi anh đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh thì đã trả đất lại cho cha mẹ ruột anh.

[4] Về nợ chung:

Nguyên đơn, chị Trần Thị D, trình bày: Khi chị và anh T còn sống chung, có thiếu nợ tiền vật tư nông nghiệp của anh Thái Công T1 số tiền 24.300.000đ, khi vợ chồng sống ly thân chị đã trả cho anh T1 được 10.500.000đ, còn nợ lại 13.800.000đ là phần của anh T trả, chị không thống nhất cùng anh T trả nợ, yêu cầu một mình anh T trả nợ cho anh Công T1. Nên khi nộp đơn khởi kiện trình bày là chị và anh T chung sống không có thiếu nợ ai cũng không có ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn T, trình bày: Anh và chị D có nợ tiền vật tư nông nghiệp của anh Thái Công T1, số tiền 24.300.000đ, chị D đã trả được 10.500.000đ, còn nợ lại 13.800.000đ. Anh yêu cầu anh và chị D mỗi người trả phân nửa. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ ai.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H, trình bày: Ông là cha chồng chị D, cha ruột anh T, không có mâu thuẫn gì với hai bên. Vợ chồng anh T lúc đầu có cố 01 công (1.000m^2) đất của anh Võ Văn T2, không biết số thửa đất, tờ bản đồ số mấy với số vàng 12 chỉ vàng 24kra, sau đó ông mới mua luôn phần đất của anh Võ Văn T2 với giá 24 chỉ vàng 24 kra, lúc mua đất có cấn trừ 12 chỉ vàng cố của vợ chồng chị D. Khi nào bán được đất ông mới trả lại 12 chỉ vàng cho vợ chồng chị D, nếu chị Diền không đồng ý thì 03 năm nữa ông sẽ đưa, trả cho chị D 06 chỉ vàng 24kra. Tại phiên tòa, chị D và anh T thống nhất thỏa thuận, anh T giao cho chị D 07 chỉ vàng 24kra (vàng 9999), anh T sở hữu 17 chỉ vàng, trong đó, có 12 chỉ vàng của ông đang nợ, thì ông thống nhất việc vợ chồng anh T thỏa thuận, sau này bán được đất ông sẽ trả lại cho anh T 12 chỉ vàng đã dùng vào việc mua đất của anh Võ Văn T2, ông không tranh chấp hay có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình tiến hành tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thái Công T1, anh Võ Văn T2 đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh Công T1, anh Văn T2 vẫn không có mặt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2022 người làm chứng bà Lê Thị T3, trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T, mẹ chồng của chị D, bà không có mâu thuẫn gì với

anh T, chị D. Nguyên nhân anh T và chị D mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là cách đây 03 năm vợ chồng anh T cãi nhau, vì anh T đi làm hay uống rượu nên mẹ chị D đến nhà bà nói bắt chị Diền lại không cho ở với anh T nữa. Ngoài ra, vợ chồng anh T không còn mâu thuẫn nào khác. Vợ chồng anh T không còn sống chung cách đây 03 năm và cũng có gặp nhau hàn gắn tình cảm, bà có gọi điện nói với anh T là Tòa án thông báo chị D yêu cầu ly hôn thì anh T cũng đồng ý ký giấy nhưng còn thương hai đứa con, sợ về ký giấy ly hôn thì không còn cha con nữa. Anh T có vô nhà mẹ vợ rước vợ con về mà chị D nói không về nữa, từ khi hai vợ chồng ly thân chị Diền nuôi hai con chung Vũ L1 và Vũ K tốt, khi hai vợ chồng không còn sống chung anh T nói với bà sẽ về quê sống bắt hai đứa con lại nuôi và không yêu cầu chị D cấp dưỡng, từ lúc ly thân tới giờ anh T đi làm lâu lâu về có cho mỗi đứa con 1.000.000đ, khi còn ở quê anh T cũng thường xuyên cho tiền cháu L1 và K, anh Thanh hiện đang làm ở thành phố mỗi ngày nghe nói làm được 200.000đ đến 300.000đ. Về tài sản chung anh T và chị D ngoài chiếc xe Future hiện chị Diền đang quản lý và 12 chỉ vàng 24kra vàng cố đất hiện anh T đang quản lý thì còn có tài sản chung khác là 01 chiếc xe Honda cũ trị giá 4.000.000đ, tủ lạnh không biết hiệu gì và bao nhiêu lít cũng như trị giá bao nhiêu, anh T nói với bà khi chị D đi lấy 07 chỉ vàng còn chị Diền nói với bà có 04 chỉ vàng 24kra, tiền bán sắn 90.000.000đ chị Diền lấy đi luôn, căn nhà hiện chị D và hai con chung đang ở do bà cất cho ở không có cho luôn và cho mượn 05 công đất ruộng để làm không phải cho luôn. Vấn đề tài sản chung của anh T thì anh Thanh không có nói cho bà biết, về nợ chung của vợ chồng anh Thanh thì bà không biết.

Tại phiên tòa chị D, anh T, ông H thống nhất giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.000.000đ/chỉ (năm triệu đồng trên một chỉ).

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Chị D và anh T đã thỏa thuận được, về quan hệ hôn nhân chị D và anh T thỏa thuận thuận tình ly hôn, về nuôi con chung chị D được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là Lê Vũ L, sinh ngày 06/01/2011 và Lê Vũ K, sinh ngày 15/5/2014, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung anh T thống nhất giao cho chị D 07 chỉ vàng 24kra, anh T sở hữu 17 chỉ vàng 24kra nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với về nợ chung cũng như tiền bán sắn 90.000.000đ, 07 chỉ vàng 24kra anh Thái Công T1 và anh Lê Văn T chưa làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cặp đến, nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị D có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện H yêu cầu giải quyết ly hôn giữa chị và anh Lê Văn T. Hiện anh T đang cư trú tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thái Công T1, anh Võ Văn T2 và người làm chứng bà Lê Thị T3 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng anh Công T1, Văn T2, bà T3 vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Đồng thời, bà T3 đã có lời khai với Tòa án nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Công T1, anh Văn T2, bà T3 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị D và anh Lê Văn T được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển 01, ngày 04/01/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét, yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị D là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống chị D, anh T đã có mâu thuẫn với nhau là có thật. Nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Khi Tòa án tiến hành hòa giải cho chị D, anh T được đoàn tụ thì chị D vẫn cương quyết ly hôn và anh T cũng thống nhất ly hôn. Điều này, cho thấy hôn nhân giữa chị D, anh T không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị D, anh T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về việc nuôi con: Hội đồng xét xử nhận thấy, hai con chung là Lê Vũ L, sinh ngày 06/01/2011 và Lê Vũ K, sinh ngày 15/5/2014, hiện đang sống cùng chị D ổn định và được đảm bảo về mọi mặt. Đồng thời, con chung Vũ L1, Vũ K có nguyện vọng sống cùng chị D. Mặt khác, anh T cũng thống nhất giao hai con chung Vũ L1, Vũ K1 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Xét, việc thỏa thuận giữa chị D, anh T là tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với

quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D tự nguyện không yêu cầu là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về chia tài sản chung:

[9] Đối với 01 chiếc xe Future F1, biển số 66G1-390.45 do anh T đứng tên quyền sử dụng, hiện xe do chị D quản lý, sử dụng. Chị D, anh T đều thống nhất và thỏa thuận giá trị xe là 20.000.000đ, chị D được sở hữu xe và chia ½ giá trị xe cho anh T là 10.000.000đ, anh T có trách nhiệm làm thủ tục sang tên giấy đăng ký xe cho chị D. Đối với 24 chỉ vàng 24kra (vàng 9999) anh T thừa nhận hiện anh T đang quản lý, chị D và anh T thống nhất thỏa thuận, anh Thanh chia (giao) cho chị D 07 chỉ vàng 24kra (vàng 9999). Anh T được sở hữu 17 chỉ vàng 24kra (vàng 9999). Xét, việc thỏa thuận giữa chị D và anh T là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận là phù hợp khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Anh T và chị D thống nhất vợ chồng chung sống có 90.000.000đ tiền bán sắn và 50.000.000đ của vợ chồng nhưng đã chi tiêu sử dụng vào việc đầu tư, chi phí trồng sắn tổng cộng là 142.840.000đ. Nếu cộng lại tiền vốn 50.000.000đ và chi phí đầu tư trồng sắn là 142.840.000đ thì anh T, chị D còn lỗ (nợ) 2.840.000đ, chị D cho rằng tiền bán sắn không còn nhưng anh T không đồng ý và yêu cầu chị D chia 45.000.000đ cho anh T. Tuy nhiên, anh T không đồng ý làm đơn yêu cầu chị D chia 45.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[11] Đối với 07 chỉ vàng 24ka (vàng 9T8) anh T cho rằng chị D quản lý, tuy nhiên anh T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, chị D thừa nhận có quản lý 04 chỉ vàng 24kra nhưng khi chị và anh T không còn sống chung từ đầu năm 2020 thì chị đã bán 04 chỉ vàng để nuôi dưỡng hai con chung. Anh T cũng thừa nhận, khi anh và chị D không còn sống chung từ đầu năm 2020 cho đến nay thì hai con chung sống cùng chị D, chi phí ăn uống, học hành và các khoản chi tiêu khác

của hai con chung đều do chị D lo và anh T cũng có cho tiền 02 con chung nhưng anh không xác định gởi cho con chung bao nhiêu tiền, anh yêu cầu chị D chia cho anh 03 chỉ 05 phân vàng 24kra (chia đôi 07 chỉ vàng 24kra). Tuy nhiên, anh T không đồng ý làm đơn phản tố yêu cầu chị D chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[12] Đối với 01 căn nhà cất bằng cây gỗ tạp (không rõ diện tích), 5000m^2 (5 công) đất ruộng, đất tọa lạc tại xã T, 01 chiếc xe Honda không rõ biển số, 01 tủ lạnh hiệu Samsung không rõ bao nhiêu lít thì anh T và chị D thống nhất không tranh chấp, mà vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[13] Các đương sự không tranh chấp hợp đồng cầm cố, chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[14] Về nợ chung: Chị D và anh T thống nhất trình bày, anh chị có nợ anh Thái Công T1 tiền vật tư nông nghiệp với số tiền là 13.800.000đ, chị D yêu cầu một mình anh T trả cho anh C T1 số tiền còn nợ 13.800.000đ, vì trước đó, chị D đã tự trả phần của mình cho anh T1 với số tiền là 10.500.000đ. Anh T không thống nhất, một mình trả nợ cho anh T1 mà yêu cầu chị D cùng trả nợ, nghĩa là mỗi người trả phân nữa. Hội đồng xét xử nhận, anh Thái Công T1 không yêu cầu chị D, anh T trả nợ trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[15] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Trần Thị D chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, 2.250.000đ đối với tài sản được chia [(7 chỉ vàng x 5.000.000đ/chỉ + 10.000.000đ là 1/2 giá trị chiếc xe) x 5% = 2.250.000đ], tổng cộng 2.550.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.050.000đ theo lai thu số 0004104 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, chị D còn phải nộp tiếp 500.000đ. Anh Lê Văn T chịu 4.750.000đ [(17 chỉ vàng x 5.000.000đ/chỉ + 10.000.000đ là 1/2 giá trị chiếc xe) x 5% = 4.750.000đ] đối với tài được chia là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị D và anh Lê Văn T.

2. Về việc nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị D và anh Lê Văn T.

2.1. Chị Trần Thị D được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lê Vũ L, sinh ngày 06/01/2011 và Lê Vũ K, sinh ngày 15/5/2014.

2.2 Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D tự nguyện không yêu cầu.

2.3 Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

3. Về chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị D và anh Lê Văn T.

3.1 Chị D được sở hữu xe mô tô Future F1, nhãn hiệu Honda, màu sơn xanh xám, có biển số kiểm soát 66G1-390.45 và chia (giao) ½ giá trị chiếc xe cho anh Lê Văn T với số tiền là 10.000.000đ, anh T có trách nhiệm làm tục sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số kiểm soát 66G1-390.45 cho chị Trần Thị D.

3.2 Anh Lê Văn T chia (giao) cho chị Trần Thị D được sở hữu 07 (bảy) chỉ vàng 24kra (vàng 9999). Anh Lê Văn T được sở hữu 17 (mười bảy) chỉ vàng 24kra (vàng 9999).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Chị Trần Thị D chịu 2.550.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.050.000đ theo lai thu số 0004104 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Chị D còn phải nộp tiếp 500.000đ (năm trăm nghìn đồng);

4.2 Anh Lê Văn T chịu 4.750.000đ (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/4/2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dung